



**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**

Báo cáo tài chính tóm tắt  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng**

Số 61/NH-GP ngày 31 tháng 8 năm 2016  
Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Số 414/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 1 năm 2018  
Chấp thuận thành lập Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0107574254 ngày 23 tháng 9 năm 2016  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi nhiều lần, lần gần nhất là lần thứ 6 vào ngày 6 tháng 5 năm 2024.

**Giấy phép Chứng nhận  
Đăng ký hoạt động Chi  
nhánh**

Số 0107574254-001 ngày 25 tháng 10 năm 2018  
Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh được Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Thành viên**

|                              |                                            |
|------------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Ahmed Baqar Rehman       | Chủ tịch<br>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)   |
| Ông Effendy Shahul Hamid     | Thành viên<br>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) |
|                              | Chủ tịch<br>(đến ngày 1 tháng 7 năm 2024)  |
| Ông Thomson Fam Siew Kat     | Thành viên                                 |
| Bà Lê Lệ Thủy                | Thành viên                                 |
| Bà Aisyah Lam Binti Abdullah | Thành viên                                 |
| Ông Gurdip Singh Sidhu       | Thành viên                                 |

**Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Haniz Nazlan    | Trưởng ban |
| Ông Trương Anh Hùng | Thành viên |
| Bà Hà Ngọc Vân      | Thành viên |

**Ban Lãnh đạo**

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Thomson Fam Siew Kat | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Lộc               | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo  
pháp luật**

|                          |               |
|--------------------------|---------------|
| Ông Thomson Fam Siew Kat | Tổng Giám đốc |
|--------------------------|---------------|

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 2, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh TP Hồ Chí  
Minh**

GF-B, tầng 1 (trệt), Tháp A, Tòa nhà Hallmark  
Số 15 Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**

Báo cáo tài chính tóm tắt đính kèm, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tóm tắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tóm tắt cho năm kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính (đầy đủ) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (“Ngân hàng”) đã được kiểm toán. Chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính (đầy đủ) này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính tóm tắt không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính (đầy đủ) của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính (đầy đủ) và báo cáo tài chính tóm tắt không phản ánh ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo kiểm toán nói trên.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng**

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt theo các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tóm tắt dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 810 – *Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt*.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tóm tắt được trích từ báo cáo tài chính (đầy đủ) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính (đầy đủ) đã được kiểm toán, phù hợp với các thông lệ về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-000486-25-2

Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh**  
**Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                     |                                                                      | 31/12/2024<br>VND        | 31/12/2023<br>VND        |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                          |                          |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>40.051.621.821</b>    | <b>37.645.873.270</b>    |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>276.070.920.030</b>   | <b>194.446.343.707</b>   |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>        | <b>3.657.843.315.497</b> | <b>3.742.062.275.784</b> |
| 1                   | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 3.657.843.315.497        | 3.742.062.275.784        |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>9.039.333.855</b>     | <b>4.166.698.951</b>     |
| <b>IV</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>4.333.005.926.036</b> | <b>3.363.832.658.821</b> |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                                   | 4.414.455.357.952        | 3.418.526.960.676        |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (81.449.431.916)         | (54.694.301.855)         |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>387.926.704.907</b>   | <b>241.863.035.000</b>   |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 387.926.704.907          | 241.863.035.000          |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>214.305.617.516</b>   | <b>179.745.854.885</b>   |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                             | 54.177.675.020           | 14.616.135.749           |
| a                   | Nguyên giá                                                           | 101.655.357.024          | 79.792.873.265           |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               | (47.477.682.004)         | (65.176.737.516)         |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                              | 160.127.942.496          | 165.129.719.136          |
| a                   | Nguyên giá                                                           | 405.027.780.369          | 349.940.472.258          |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               | (244.899.837.873)        | (184.810.753.122)        |
| <b>XI</b>           | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>194.558.876.158</b>   | <b>184.344.411.811</b>   |
| 1                   | Các khoản phải thu                                                   | 29.205.566.945           | 31.923.152.238           |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 27.955.247.119           | 29.592.528.657           |
| 3                   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 86.801.784.664           | 79.269.852.723           |
| 4                   | Tài sản Có khác                                                      | 51.304.067.783           | 43.558.878.193           |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | (707.790.353)            | -                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                                      | <b>9.112.802.315.820</b> | <b>7.948.107.152.229</b> |



**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh**  
**Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

|             |                                                                       | <b>31/12/2024</b>        | <b>31/12/2023</b>        |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|             |                                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                          |                          |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    |                          |                          |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>540.000.000.000</b>   | <b>322.700.000.000</b>   |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            | 540.000.000.000          | 322.700.000.000          |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>5.176.878.845.534</b> | <b>4.324.319.158.416</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>9.308.522.768</b>     | <b>14.097.320.789</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>132.858.642.701</b>   | <b>186.510.182.813</b>   |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           | 34.689.167.787           | 74.673.554.882           |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 98.169.474.914           | 111.836.627.931          |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>5.859.046.011.003</b> | <b>4.847.626.662.018</b> |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 |                          |                          |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 |                          |                          |
| 1           | Vốn điều lệ                                                           | 4.263.200.000.000        | 3.923.200.000.000        |
| 2           | Các quỹ của tổ chức tín dụng                                          | 212.873.572              | 212.873.572              |
| 5           | Lỗ lũy kế                                                             | (1.009.656.568.755)      | (822.932.383.361)        |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                            | <b>3.253.756.304.817</b> | <b>3.100.480.490.211</b> |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>9.112.802.315.820</b> | <b>7.948.107.152.229</b> |

Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam  
Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

31/12/2024  
VND

31/12/2023  
VND

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### II CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

|   |                                           |                      |                       |
|---|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 1.159.500.000        | 14.859.250.000        |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>         | <i>1.159.500.000</i> | <i>14.859.250.000</i> |
| 6 | Các cam kết khác                          | 985.156.493.210      | 578.589.054.224       |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 47.401.240.733       | 14.705.335.339        |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 151.645.166.063      | 92.557.401.304        |

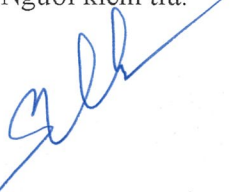
28-03-2025

Người lập:



Lê Thị Thu Hương  
Phó Phòng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi  
Giám đốc Tài chính

**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh**  
**Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|             |                                                                                | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 427.482.355.500          | 532.641.572.661          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | (113.277.363.033)        | (175.919.358.147)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                      | <b>314.204.992.467</b>   | <b>356.722.214.514</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 68.235.006.560           | 30.723.898.429           |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | (49.005.146.016)         | (59.669.198.595)         |
| <b>II</b>   | <b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                           | <b>19.229.860.544</b>    | <b>(28.945.300.166)</b>  |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                        | <b>14.611.248.070</b>    | <b>(68.917.774.086)</b>  |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 15.180.750.923           | 38.441.894.398           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                         | (947.798.206)            | (1.208.962.634)          |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                             | <b>14.232.952.717</b>    | <b>37.232.931.764</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>                                                 | <b>362.279.053.798</b>   | <b>296.092.072.026</b>   |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng chi phí hoạt động</b>                                                  | <b>(493.326.101.051)</b> | <b>(400.425.646.043)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>(131.047.047.253)</b> | <b>(104.333.574.017)</b> |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                        | <b>(63.209.070.082)</b>  | <b>(20.583.369.321)</b>  |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                               | <b>(194.256.117.335)</b> | <b>(124.916.943.338)</b> |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | -                        | -                        |
| 8           | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                    | 7.531.931.941            | 39.027.162.124           |
| <b>XII</b>  | <b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                      | <b>7.531.931.941</b>     | <b>39.027.162.124</b>    |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                      | <b>(186.724.185.394)</b> | <b>(85.889.781.214)</b>  |

**28-03-2025**

Người lập:



Lê Thị Thu Hương  
Phó Phòng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi  
Giám đốc Tài chính



**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh**  
**Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                                                                                       | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                        |                          |                        |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                              | 429.176.591.653          | 545.707.192.877        |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                         | (153.261.750.128)        | (116.346.856.670)      |
| 03 Thu nhập cho hoạt động dịch vụ nhận được                                                           | 19.229.860.544           | (29.619.100.166)       |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán) | 14.611.248.070           | (68.917.774.086)       |
| 05 Thu nhập khác                                                                                      | 11.897.421.438           | 36.136.335.662         |
| 06 Thu hồi nợ xấu                                                                                     | 2.617.121.213            | 1.096.596.102          |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                           | (423.003.834.167)        | (347.198.256.817)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>  | <b>(98.733.341.377)</b>  | <b>20.858.136.902</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                            |                          |                        |
| 10 Giảm các khoản về kinh doanh đầu tư                                                                | 53.936.330.093           | 4.305.383.369          |
| 11 (Tăng)/giảm các khoản về công cụ tài chính phái sinh                                               | (4.872.634.904)          | 9.646.539.643          |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                  | (995.928.397.276)        | (25.632.807.970)       |
| 13 Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng        | (36.453.940.021)         | (22.632.144.866)       |
| 14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động                                                              | 313.461.582              | (31.869.246.059)       |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                 | <b>1.050.003.289.402</b> | <b>531.424.191.604</b> |
| 16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                       | 217.300.000.000          | (1.080.620.000.000)    |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                       | 852.559.687.118          | 1.592.984.211.159      |
| 20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                 | (4.788.798.021)          | (15.503.589.430)       |
| 21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                                              | (15.067.599.695)         | 34.563.569.875         |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                | <b>(31.735.232.501)</b>  | <b>486.100.052.623</b> |

AN A  
  
 CIMB BANK  
 NAM) LƯU  
 10787421

112042  
 ĐNG TY  
 HIỆM HỮU  
 PMG  
 IÊM - T

**Ngân hàng hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**  
**Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh**  
**Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

|            |                                                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |                          |                          |
| 01         | Mua sắm tài sản cố định                                          | (108.359.026.127)        | (41.157.525.670)         |
| 02         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                 | 92.836.364               | -                        |
| 03         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                 | (187.213.149)            | -                        |
| <b>II</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 | <b>(108.453.402.912)</b> | <b>(41.157.525.670)</b>  |
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |                          |                          |
| 01         | Tăng vốn điều lệ                                                 | 340.000.000.000          | -                        |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    | <b>340.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| <b>IV</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                           | <b>199.811.364.587</b>   | <b>444.942.526.953</b>   |
| <b>V</b>   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>  | <b>3.974.154.492.761</b> | <b>3.529.211.965.808</b> |
| <b>VII</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b> | <b>4.173.965.857.348</b> | <b>3.974.154.492.761</b> |

**28 -03- 2025**

Người lập:



Lê Thị Thu Hương  
Phó Phòng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi  
Giám đốc Tài chính